

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠC SƠN
TỈNH HÒA BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 46/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 26 - 12 - 2024.

V/v: Ly hôn giữa
chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠC SƠN, TỈNH HÒA BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Cao Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Văn Thiệu và ông Bùi Văn Ôn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình tham gia phiên tòa: ông Đinh Thế Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 142/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35B/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị D, sinh năm 1985. Địa chỉ: xóm B, xã N, huyện K, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Anh Bùi Văn N, sinh năm 1984. Địa chỉ: xóm B, xã M, huyện L, tỉnh Hòa Bình. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nguyên đơn là chị Bùi Thị D trình bày: chị và anh Bùi Văn N kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K, tỉnh Hòa Bình ngày 27/7/2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị D, anh N về sống tại gia đình chị D tại huyện L, tỉnh Hòa Bình. Cuộc sống chung sau kết hôn có hạnh phúc khoảng 2 đến 3 năm thì mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau về quan điểm, tính cách và lối sống; vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau vì nhiều lý do nhưng chủ yếu là do anh Bùi Văn N hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng hay cãi vã, xô sát lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đã được gia đình hai

bên khuyên can nhưng không được, dẫn đến đã sống ly thân nhau từ năm 2019 cho đến nay. Quá trình sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị Bùi Thị D thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nhất quyết xin ly hôn anh Bùi Văn N. Về con chung: chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N không có con chung. Về tài sản chung, nợ chung: chị Bùi Thị D khai là không có.

Về phía anh Bùi Văn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không có mặt mà không có lý do chính đáng. Tòa án đã xác minh địa chỉ nơi cư trú của anh Bùi Văn N thể hiện anh Bùi Văn N có địa chỉ rõ ràng; có đăng ký nhân khẩu thường trú tại địa chỉ chị Bùi Thị D đã cung cấp cho Tòa án nhưng thường xuyên vắng mặt tại nơi đăng ký nhân khẩu thường trú, không ở một địa chỉ ổn định nên không lấy được ý kiến của anh Bùi Văn N. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét.

Kết quả Tòa án xác minh, thể hiện: Quá trình kết hôn, chung sống và tình trạng vợ chồng chị Bùi Thị D, anh Bùi Văn N đúng như chị Bùi Thị D đã khai. Vợ chồng chị D, anh N có thời gian chung sống với nhau tại xóm B, xã M, huyện L, tỉnh Hòa Bình một thời gian, sau đó vợ chồng chị D, anh N lại trở về quê chị D tại huyện K sinh sống. Gần đây vợ chồng chị D, anh N có mâu thuẫn và đã sống ly thân nhau; anh Bùi Văn N trở về địa phương sinh sống tại xóm B, xã M, huyện L, tỉnh Hòa Bình và hiện nay thường xuyên đi làm ăn xa, thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú. Về con chung: chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N không có con chung. Về tài sản chung, công nợ chung đúng như chị Bùi Thị D đã khai.

Tại phiên tòa, chị Bùi Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình về ly hôn.

Phía đại diện Viện kiểm sát nhận định về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi vụ án được đưa ra xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Đối với bị đơn có địa chỉ cư trú rõ ràng, đã được Tòa án thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vẫn không tham gia tố tụng. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N có mâu thuẫn trầm trọng; không còn tình cảm vợ chồng; mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử quyết định cho ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn là anh Bùi Văn N không có mặt tại Tòa án mà không có lý do chính đáng. Tòa án đã xác minh địa chỉ của anh Bùi Văn N đúng như địa chỉ mà nguyên đơn đã cung cấp. Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 172; khoản 3, khoản 5 Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự cho anh Bùi Văn N. Do bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do,

nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ nhất nhưng vắng mặt nên Tòa án hoãn phiên tòa là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N khi kết hôn là tự nguyện, không vi phạm về độ tuổi cũng như những quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Do vậy, hôn nhân giữa chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống sau khi kết hôn giữa chị D và anh N có xảy ra mâu thuẫn. Mâu thuẫn đã được xác minh thể hiện vợ chồng chị D, anh N trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn, bất đồng với nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng; anh Bùi Văn N trong cuộc sống hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng mất niềm tin với nhau, thường xuyên cãi vã, xô sát với nhau. Vợ chồng đã phải sống ly thân nhau và trong thời gian ly thân, chị vợ chồng cũng không quan tâm đến nhau nữa mà bỏ mặc ai sống thế nào cũng được. Như vậy, chị D, anh N đã không còn thương yêu nhau, không còn chung sống cùng nhau, tình nghĩa vợ chồng không còn, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, xét yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị D là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 và cần chấp nhận.

[3] *Về con chung:* Xác nhận chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N không có con chung.

[4] *Về tài sản chung:* Do chị Bùi Thị D khai là không có và việc anh Bùi Văn N vắng mặt nên Tòa án không lấy được ý kiến của anh Bùi Văn N nên không có cơ sở xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp về tài sản chung và có yêu cầu thì sẽ được xem xét bằng vụ việc khác.

[5] *Về nợ chung của vợ chồng:* Xác định không có.

[6] *Án phí:* Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị D về việc ly hôn; cho chị Bùi Thị D được ly hôn với anh Bùi Văn N.

2. Về con chung: Chị Bùi Thị D và anh Bùi Văn N không có con chung.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung của vợ chồng: Xác nhận không có.

5. Án phí: Chị Bùi Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0002364 ngày 16/8/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Lạc Sơn; chị Bùi Thị D đã nộp xong án phí.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND huyện Lạc Sơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Sơn;
- UBND xã N – huyện K – tỉnh Hoà Bình;
(Nơi đăng ký kết hôn ngày 27/7/2015)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Cao Sơn